CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Hàng gia dụng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	108,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.0%	4.9%	-0.2%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.19 (Ba1)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**3.55 (A2)** An toàn

	2023	YoY
DT thuần	**8,316** *tỷ VNĐ*	▲ 1,407 ▲ 20.4%

	2023	YoY
LN sau thuế	**584** *tỷ VNĐ*	▲ 98.0 ▲ 20.3%

Z - Score

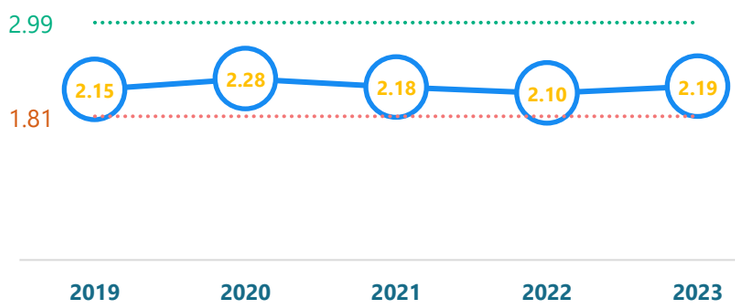

Z'' - Score

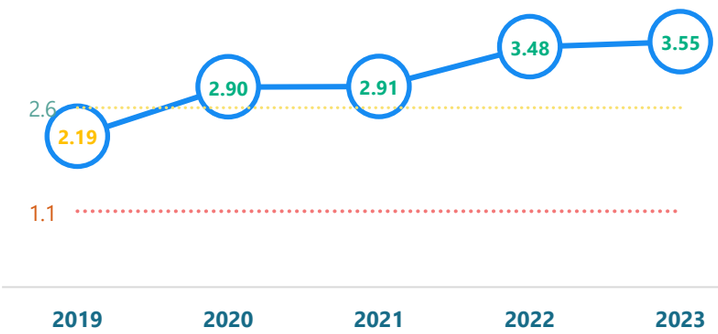

	2023	+/- YoY
ROE	**20.9%**	▼ 3.5%

	2023	+/- YoY
ROA	**8.1%**	▲ 0.1%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.19** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **RAL** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.55 > 2.6**, cho thấy **RAL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **RAL** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.4%** đạt **8,316** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.3%** đạt **584.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

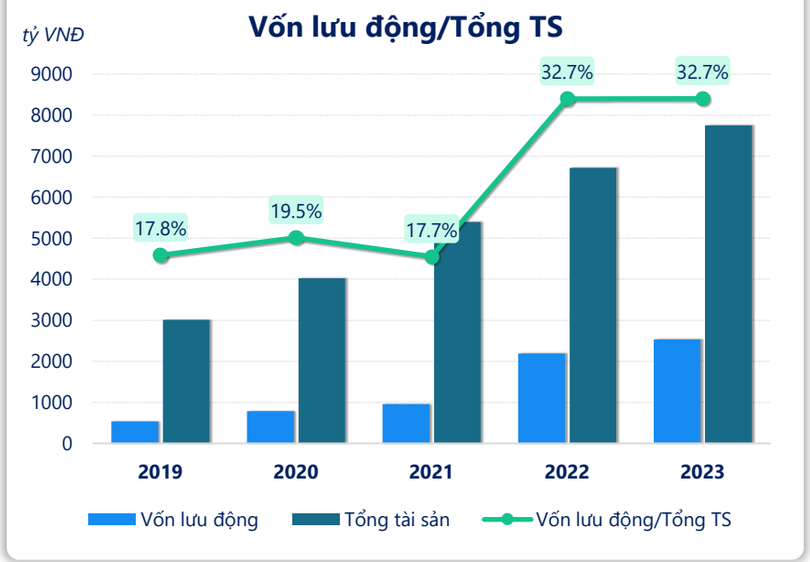

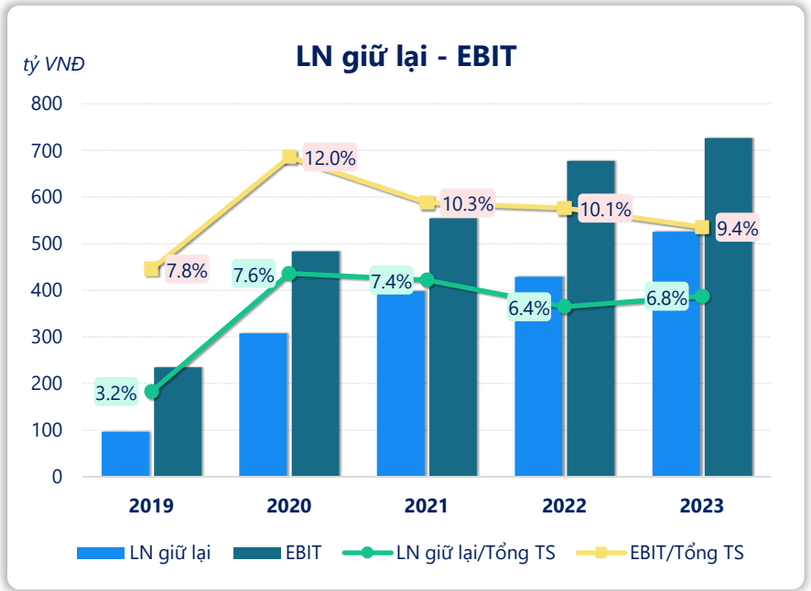

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.53 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

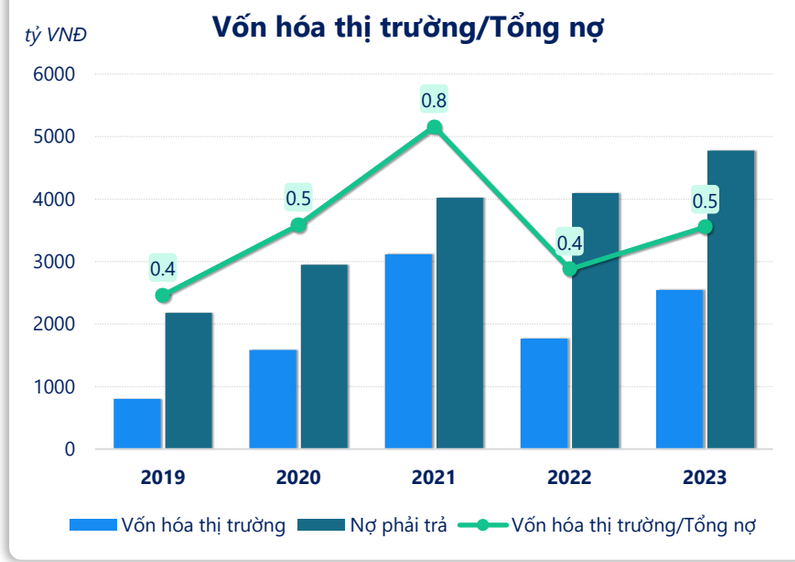

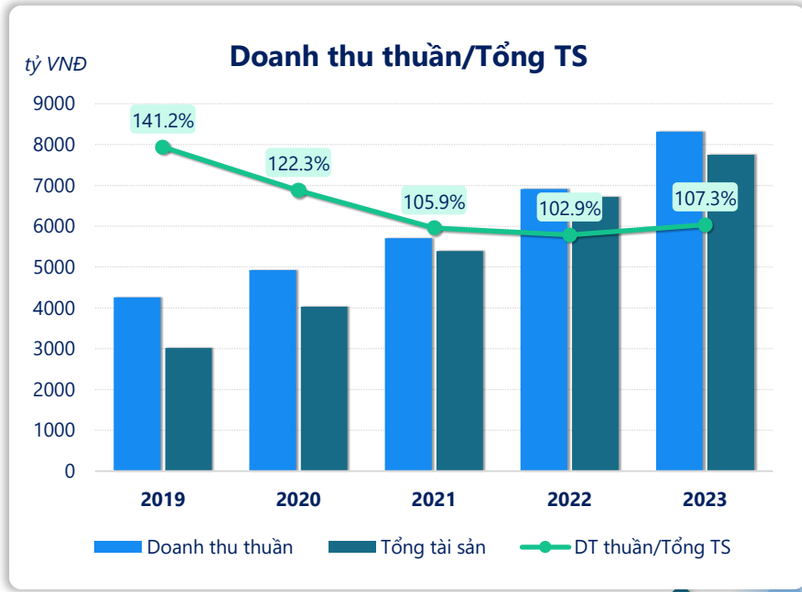

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,784**	**6,716**	**15.9%**
Tài sản ngắn hạn	7,343	6,287	16.8%
Tiền và tương đương tiền	802	796	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5,252	4,525	16.1%
Hàng tồn kho	1,267	962	31.7%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	4.08	408%
Tài sản dài hạn	**441**	**429**	**2.6%**
Phải thu dài hạn	1.34	1.23	8.4%
Tài sản cố định	310	301	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	125	123	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.96**	**4.24**	**16.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,809	4,095	17.4%
Nợ ngắn hạn	**4,808**	**4,094**	**17.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,103	2,298	35.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	931	1,018	-8.6%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,974**	**2,622**	**13.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,974**	**2,622**	**13.4%**
Vốn điều lệ	235	229	2.6%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,256**	**4,922**	**5,709**	**6,909**	**8,316**
Giá vốn hàng bán	2,966	3,415	4,027	5,075	6,311
Lợi nhuận gộp	**1,289**	**1,508**	**1,682**	**1,835**	**2,005**
Doanh thu HĐTC	9.06	11.1	5.89	20.3	14.1
Chi phí TC	75.6	62.4	55.0	100	116
Chi phí lãi vay	**73.5**	**59.3**	**52.9**	**68.4**	**108**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	750	836	921	997	1,126
Chi phí QLDN	112	185	210	147	159
LN thuần từ HĐKD	**361**	**436**	**502**	**611**	**618**
Lợi nhuận khác	-199	-11.8	-0.38	-2.08	0.02
LN trước thuế	**162**	**424**	**502**	**609**	**618**
Lợi nhuận sau thuế	**125**	**336**	**398**	**486**	**584**
LNST của CĐ cty mẹ	**125**	**336**	**398**	**486**	**584**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.1	8.19	-238	-931	-589
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-75.7	-83.2	-214	-101	-98.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	87.0	397	423	877	695
Tiền đầu kỳ	576	657	979	950	796
Lưu chuyển tiền thuần	**81.4**	**322**	**-29.8**	**-154**	**6.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.27	0.58	-0.28	-0.30
Tiền cuối kỳ	657	979	950	796	802